CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hà Nội - Tháng 8 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám dốc Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là"Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/11/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Kim Kỳ	Chủ tịch
	Ông Đặng Đình Thụ	Ủy viên
	Bà Nguyễn Minh Châu	Ủy viên
	Ông Phạm Ngọc Ninh	Ủy viên
	Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đăng Chiểu	Ủy viên (bổ sung từ ngày 21/4/2011)
	Ông Nguyễn Công Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Tường Duy Toản	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/5/2011)
Ông Đặng Đình Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

M.S.D.N: 0100684716-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Kim Kỳ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Trụ sở chính tại Hà Nội
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội.

Tel: +84 (4) 3 783 2121
Fax: +84 (4) 3 783 2122
Email: hanoi@cpavietnam.org
www.cpavietnam.org

Số. 462/2011/BCKT-BCSX/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
của Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lập ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") từ trang số 04 đến trang số 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn	**Bùi Thị Thúy**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

An independent firm, in association with Moore Stephens International Limited, members in principal cities throughout the world

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**163.411.462.615**	**181.145.294.866**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**124.133.783.497**	**116.452.504.805**
1. Tiền	111		50.033.783.497	45.932.892.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.100.000.000	70.519.611.851
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**21.170.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	21.170.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.426.804.450**	**40.321.799.915**
1. Phải thu khách hàng	131		23.905.361.591	30.159.991.604
2. Trả trước cho người bán	132		12.583.008.361	12.591.993.321
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.022.970.745	1.712.077.916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.084.536.247)	(4.142.262.926)
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.4	**3.082.849.519**	**2.454.470.968**
1. Hàng tồn kho	141		6.357.152.381	6.109.139.211
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.274.302.862)	(3.654.668.243)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.768.025.149**	**746.519.178**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		705.689.206	466.438.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	635.246.660	62.635.770
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		427.089.283	217.444.786
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**55.722.412.228**	**52.270.820.396**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**180.385.679**	**-**
4. Phải thu dài hạn khác	218		180.385.679	-
II- Tài sản cố định	**220**		**19.984.153.449**	**15.497.760.596**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	12.692.702.199	15.497.760.596
- *Nguyên giá*	*222*		*49.130.933.002*	*49.079.935.729*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(36.438.230.803)*	*(33.582.175.133)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	7.291.451.250	-
- *Nguyên giá*	*228*		*7.291.451.250*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.8	**35.557.873.100**	**36.773.059.800**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.040.000.000	1.040.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		36.188.455.000	36.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.670.581.900)	(455.395.200)
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**219.133.874.843**	**233.416.115.262**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**145.350.104.513**	**157.084.302.645**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**143.010.662.174**	**154.645.618.329**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		84.764.806.105	94.342.690.217
3. Người mua trả tiền trước	313		1.570.162.259	1.562.241.251
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	35.503.805	529.125.206
5. Phải trả người lao động	315		1.783.134.890	3.431.485.557
6. Chi phí phải trả	316	5.10	34.253.027.829	34.256.751.829
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.11	19.561.876.265	20.100.293.835
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.042.151.021	423.030.434
II- Nợ dài hạn	**330**		**2.339.442.339**	**2.438.684.316**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		87.696.884	94.950.984
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.12	2.251.745.455	2.343.733.332
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**73.783.770.330**	**76.331.812.617**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.13	**73.783.770.330**	**76.331.812.617**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		72.955.686	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.081.755.022	7.875.481.533
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.741.804.593	1.499.816.642
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.360.355.029	7.429.614.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**219.133.874.843**	**233.416.115.262**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/6/2011	1/1/2011
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*698.094,74*	*629.340,80*
- EUR		*10.545,49*	*10.547,21*

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết Mai	Nguyễn Quốc Kế	Nguyễn Kim Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.177.223.929	38.258.047.853
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	16.177.223.929	38.258.047.853
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.15	11.538.610.373	31.231.007.416
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**4.638.613.556**	**7.027.040.437**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	9.663.458.887	6.841.548.738
7.	Chi phí tài chính	22	5.17	1.582.657.585	80.013.576
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*80.013.576*
8.	Chi phí bán hàng	24		8.462.317.831	8.743.096.303
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.095.483.348	2.372.089.828
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**2.161.613.679**	**2.673.389.468**
11.	Thu nhập khác	31		158.485.807	474.000.000
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.18**	**158.485.807**	**474.000.000**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**2.320.099.486**	**3.147.389.468**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	49.599.872	520.372.367
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**2.270.499.614**	**2.627.017.101**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	572	662

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết Mai	Nguyễn Quốc Kế	Nguyễn Kim Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**		
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**2.320.099.486**	**3.147.389.468**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***		
	- Khấu hao tài sản cố định	2.856.055.670	3.845.040.757
	- Các khoản dự phòng	777.094.640	830.736.039
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	9.663.458.887	(6.841.548.738)
	- Chi phí lãi vay	-	80.013.576
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**15.616.708.683**	**1.061.631.102**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	4.873.489.494	(21.197.311.737)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(628.378.551)	6.697.883.881
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(12.384.827.690)	(6.669.157.374)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	-	185.740.766
	- Tiền lãi vay đã trả	-	(80.013.576)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(415.417.158)	(395.027.907)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**7.061.574.778**	**(20.396.254.845)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(7.342.448.523)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	350.000.000
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	37.280.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.115.860.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	9.663.458.887	5.218.143.512
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	**2.321.010.364**	**39.732.283.512**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(2.740.295.800)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.701.306.450)	(3.264.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	**(1.701.306.450)**	**(6.004.295.800)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**7.681.278.692**	**13.331.732.867**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**116.452.504.805**	**112.646.118.935**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**124.133.783.497**	**125.977.851.802**

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết Mai	Nguyễn Quốc Kế	Nguyễn Kim Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (gọi tắt là"Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/11/2010.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	**Số cổ phần**	**VND**	**Tỷ lệ sở hữu**
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	1.984.500	19.845.000.000	49%
Các cổ đông khác	2.065.500	20.655.000.000	51%
Cộng	**4.050.000**	**40.500.000.000**	**100%**

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 18/11/2010 của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, đại lý bảo hiểm, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, cho thuê kho bãi, cho thuê thiết bị, phương tiện, nhận ủy thác nhập khẩu, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành, sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh, khai thuê hải quan, tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang). Lõi đồng, lõi quang, bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm vào năm sau.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản tài sản và công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	06 tháng đầu năm 2011
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	06 - 12
Thiết bị văn phòng (*)	03 - 08
Phương tiện vận tải (*)	06 - 10

(*) Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh với hệ số 02.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả là chi phí bảo hành cáp quang, thời gian bảo hành sản phẩm từ 18 tháng đến 360 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết Đại Hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	157.060.726	589.088.042
Tiền gửi ngân hàng	49.876.722.771	45.343.804.912
Các khoản tương đương tiền (*)	74.100.000.000	70.519.611.851
Tổng	**124.133.783.497**	**116.452.504.805**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	19.170.000.000
Tổng	**-**	**21.170.000.000**

5.3 Phải thu khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.334.195
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.967.786.301	1.543.733.817
Phải thu khác	55.184.444	81.009.904
Tổng	**2.022.970.745**	**1.712.077.916**

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.252.193.134	3.033.717.514
Thành phẩm	1.269.762.355	767.427.405
Hàng hoá	1.835.196.892	2.307.994.292
Tổng	**6.357.152.381**	**6.109.139.211**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.274.302.862	3.654.668.243
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**3.082.849.519**	**2.454.470.968**

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.346.057	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	428.453.056	62.635.770
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	91.447.547	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	110.000.000	-
Tổng	**635.246.660**	**62.635.770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	**14.254.011.415**	**29.345.095.931**	**3.893.101.133**	**1.587.727.250**	**49.079.935.729**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**50.997.273**	**50.997.273**
Mua trong kỳ	-	-	-	50.997.273	50.997.273
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2011	**14.254.011.415**	**29.345.095.931**	**3.893.101.133**	**1.638.724.523**	**49.130.933.002**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	**10.280.537.619**	**18.236.132.998**	**3.893.101.133**	**1.172.403.383**	**33.582.175.133**
Tăng trong kỳ	**436.262.712**	**2.289.319.961**	**-**	**130.472.997**	**2.856.055.670**
Khấu hao trong kỳ	436.262.712	2.289.319.961	-	130.472.997	2.856.055.670
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2011	**10.716.800.331**	**20.525.452.959**	**3.893.101.133**	**1.302.876.380**	**36.438.230.803**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	**3.973.473.796**	**11.108.962.933**	**-**	**415.323.867**	**15.497.760.596**
Tại 30/6/2011	**3.537.211.084**	**8.819.642.972**	**-**	**335.848.143**	**12.692.702.199**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.283.752.588

5.7 Tài cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài tại Đà Nẵng.

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011		01/01/2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**104.000**	**1.040.000.000**	**104.000**	**1.040.000.000**
Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1)	104.000	1.040.000.000	104.000	1.040.000.000
Đầu tư dài hạn khác (cổ phiếu) (2)	**3.355.759**	**36.188.455.000**	**3.355.759**	**36.188.455.000**
Công ty cổ phần NIKKO Việt nam	59.500	1.090.000.000	59.500	1.090.000.000
Công ty Cổ phần cáp Việt nhật	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	934.759	11.483.455.000	934.759	11.483.455.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	801.000	8.010.000.000	801.000	8.010.000.000
Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu mạng	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Tổng	**3.459.759**	**37.228.455.000**	**3.459.759**	**37.228.455.000**

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.288.150	418.978.605
Thuế thu nhập cá nhân	14.067.507	109.998.453
Các loại thuế khác	148.148	148.148
Tổng	**35.503.805**	**529.125.206**

5.10 Chi phí phải trả

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi vay phải trả	830.638.530	830.638.530
Chi phí bảo hành	33.422.389.299	33.426.113.299
Tổng	**34.253.027.829**	**34.256.751.829**

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	109.720.688	121.391.016
Bảo hiểm xã hội	177.092.003	14.320.254
Bảo hiểm y tế	30.627.500	1.286.545
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	18.779.863.120
Quỹ chính sách xã hội	168.538.351	142.387.790
Doanh thu chưa thực hiện	-	12.727.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.550.667.319	1.028.317.838
- Thù lao năm 2010 phải trả	*-*	*429.289.326*
- Chi phí phải trả TT kinh doanh 2	*-*	*71.646.643*
- Phải trả cổ tức	*1.955.537.100*	*-*
- Phải trả, phải nộp khác	*595.130.219*	*527.381.869*
Tổng	**19.561.876.265**	**20.100.293.835**

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho thuê tài sản trên đất tại Yên Viên	2.251.745.455	2.343.733.332
Tổng	**2.251.745.455**	**2.343.733.332**

5.13 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2010	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	**(1.223.100.000)**	**7.511.229.430**	**1.293.720.612**	**6.958.518.352**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**364.252.103**	**206.096.030**	**4.869.037.454**
Lãi/ lỗ	-	-	-	-	-	4.839.759.027
Trích quỹ	-	-	-	364.252.103	206.096.030	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	29.278.427
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.397.941.364**
Trích quỹ	-	-	-	-	-	1.208.233.660
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.175.200.000
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-		-	-	14.507.704
Số dư tại 31/12/2010	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	**(1.223.100.000)**	**7.875.481.533**	**1.499.816.642**	**7.429.614.442**
Số dư tại 01/01/2011	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	**(1.223.100.000)**	**7.875.481.533**	**1.499.816.642**	**7.429.614.442**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**206.273.489**	**241.987.951**	**2.270.499.614**
Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	2.270.499.614
Trích quỹ	-	-	-	206.273.489	241.987.951	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.339.759.027**
Trích quỹ	-	-	-	-	-	1.267.659.027
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.572.100.000
Giảm khác				-	-	500.000.000
Số dư tại 30/6/2011	**40.500.000.000**	**20.250.000.000**	**(1.223.100.000)**	**8.081.755.022**	**1.741.804.593**	**4.360.355.029**

5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.655.000.000	20.655.000.000
Tổng	**40.500.000.000**	**40.500.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**4.851.600.000**	**3.240.000.000**

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.050.000**	**4.050.000**
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**81.000**	**81.000**
Cổ phiếu phổ thông	81000	81.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.969.000**	**3.969.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu bán hàng	15.720.033.354	33.283.124.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	457.190.575	4.974.923.716
Tổng	**16.177.223.929**	**38.258.047.853**

5.15 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn bán hàng	11.538.610.373	31.221.257.416
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	9.750.000
Tổng	**11.538.610.373**	**31.231.007.416**

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.541.758.887	5.775.648.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.121.700.000	1.065.900.000
Tổng	**9.663.458.887**	**6.841.548.738**

5.17 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi chậm trả vốn Nhà nước	367.470.885	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.215.186.700	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	80.013.576
Tổng	**1.582.657.585**	**80.013.576**

5.18 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thu nhập khác	**158.485.807**	**474.000.000**
Thanh lý TSCĐ	-	350.000.000
Thu tiền lãi trả chậm tiền hàng	158.485.807	-
Thu nhập khác	-	124.000.000
Tổng	**158.485.807**	**474.000.000**

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.320.099.486	3.147.389.468
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.121.700.000	1.065.900.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	*2.121.700.000*	*1.065.900.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	198.399.486	2.081.489.468
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN	49.599.872	520.372.367
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**49.599.872**	**520.372.367**

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.270.499.614	2.627.017.101
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.270.499.614	2.627.017.101
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**572**	**662**

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.057.928.321	4.534.562.854
Chi phí nhân công	4.416.503.786	3.326.095.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.856.055.670	3.845.040.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.441.630.834	2.431.165.227
Chi phí khác bằng tiền	935.663.964	1.020.511.019
Tổng	**14.707.782.575**	**15.157.375.194**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	-	129.432.794
Ban Giám đốc		Tiền lương, thưởng	260.876.980	357.972.908

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	Tập đoàn	- Trả cổ tức	-	1.652.400.000
		- Lãi chậm nộp vốn Nhà nước	367.470.885	-

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư tại 30/6/2011	Số dư tại 01/01/2011
Phải trả, phải nộp khác				
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	18.779.863.120
		Phải trả cổ tức	1.786.050.000	-

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét và Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA VIET NAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết Mai	Nguyễn Quốc Kế	Nguyễn Kim Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG